

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/02/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi

con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh,

Ông Phạm Công Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 203/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn anh **Mai Văn H** – Sinh năm 1982

Địa chỉ: KDC C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị **Lê Thị H1** – Sinh năm 1984

Nguyên quán: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. HKTT trước khi xuất cảnh: KDC C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Ngọc H3 - Sinh năm 1949. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà Đỗ Thị H2 – Sinh năm 1958. Vắng mặt.

Địa chỉ: KDC C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Mai Văn H trình bày: Anh và chị Lê Thị H1 được tự do tìm

hiếu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 14/9/2004 tại UBND xã P (nay là Thị trấn G), huyện G, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống cũng như trong việc làm ăn kinh tế dẫn đến thường hay cãi nhau. Bản thân anh H muốn chị H1 ở nhà để cùng nhau phát triển kinh tế, nuôi dạy con cái nhưng chị H1 vẫn muốn đi nước ngoài lao động, từ đó vợ chồng cãi nhau gay gắt, có những lời lẽ không tôn trọng nhau. Ngày 02/11/2020 chị H1 đi Đ-Trung Quốc lao động và từ đó không liên lạc, không quan tâm gì tới anh và gia đình. Nay anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị H1 theo pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Mai Quốc D – Sinh ngày 29/11/2006 và Mai Tuấn A – Sinh ngày 10/10/2009. Hiện đang ở với anh H. Anh H đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng cho con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H nhất trí để chị H1 nuôi con chung là Mai Tuấn A, nhất trí sự ủy quyền của chị H1 cho bố đẻ là ông Lê Ngọc H3 tạm nuôi cháu trong thời gian chị H1 ở nước ngoài.

Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại lời khai của ông Lê Ngọc H3 thể hiện: Chị H1 hiện đang sinh sống tại Đ (Trung Quốc), gia đình bà không biết địa chỉ cụ thể ở nước ngoài. Nguyên nhân mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị H1 là do vợ chồng không hòa hợp, thường cãi nhau, không có sự tin tưởng nhau. Đã có lần hai vợ chồng làm đơn ly hôn tại Tòa án nhưng sau đó vợ chồng lại rút đơn về đoàn tụ, tuy nhiên vợ chồng sống không hạnh phúc và ly thân đã lâu. Nay anh H đề nghị giải quyết ly hôn chị H1, gia đình ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp chị H1 được nuôi con là Mai Tuấn A thì ông nhất trí hỗ trợ chị H1 nuôi con trong thời gian chị H1 ở nước ngoài. Gia đình cũng thường xuyên liên lạc với chị H1 qua điện thoại và đã thông báo cho chị H1 biết việc anh H khởi kiện ly hôn. Chị H1 có quan điểm xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Về con chung, chị H1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung Mai Tuấn A và ủy quyền cho bố là Lê Ngọc H3 tạm nuôi cháu trong thời gian chị ở nước ngoài. Còn con chung là Mai Quốc D để anh H nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị H1 đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại Đơn đề nghị của cháu Mai Quốc D và Mai Tuấn A đều thể hiện nguyện vọng được ở với anh H trong trường hợp bố mẹ các cháu ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Mai Tuấn A cũng mong muốn được ở với chị H1 và ông bà ngoại nên đã thay đổi nguyện vọng được ở với mẹ.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi anh H, chị H1 đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp trong quan hệ hôn nhân và làm ăn kinh tế, không có sự tin tưởng lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn căng thẳng. Đoàn thể và địa phương cũng gặp gỡ khuyên anh chị đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay anh H có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Đỗ Thị H2 khai: Anh H và chị H1 kết hôn hợp pháp, tuy nhiên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do không hòa hợp về làm ăn kinh tế và sinh hoạt vợ chồng, luôn có sự nghi ngờ lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn. Năm 2017 chị H1 đi nước ngoài sau đó lại về nước và ở với gia đình được một thời gian ngắn đến năm 2020 chị H1 mang hết đồ đạc, tư trang và đi nước ngoài lao động cho đến nay không liên lạc, quan tâm gì tới gia đình. Nay gia đình bà H2 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh Hiền có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giữ nguyên đối với yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Đối với các đương sự: nguyên đơn, chấp hành đúng các quy định tại Điều 71, 72 BLTTDS. Bị đơn giấu địa chỉ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị TAND tỉnh Hải Dương áp dụng Điều 56, 82, 83 Luật HN&GD, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho anh Mai Văn H được ly hôn chị Lê Thị H1. Về con chung: Giao cháu Mai Quốc D, cho anh H, giao cháu Mai Tuấn A cho chị H1 nuôi dưỡng, trong thời gian chị H1 ở nước ngoài, giao cho ông H3 thay chị chăm sóc cháu A. Anh H và chị H1 không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Mai Văn H sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Lê Thị H1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở khu dân cư C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện đang lao động tại Đ (Trung Quốc), không rõ địa chỉ cụ thể. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H và gia đình chị H1 không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị Hạnh ở nước ngoài. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Mặt khác, gia đình ông H3 vẫn thường xuyên liên lạc với chị H1 nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho gia đình để thông báo cho chị H1 biết việc anh Hiền đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho chị H1. Trước khi mở phiên tòa, cháu Mai Tuấn A thay đổi nguyện vọng mong muốn được ở với mẹ là Lê Thị H1, anh H nhất trí và đồng ý sự ủy quyền của chị Hạnh cho bố là Lê Ngọc H3 tạm nuôi cháu Mai Tuấn A trong thời gian chị Hạnh ở nước ngoài. Do vậy, TAND tỉnh Hải Dương đã bổ sung ông Lê Ngọc H3 tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Do tình hình dịch bệnh covid diễn biến phức tạp, Thư ký phiên tòa là ông Nguyễn Hoàng Sơn và bà Vũ Thị Huyền (Thư ký dự khuyết) đang thực hiện cách ly y tế tại địa phương nên bà Phạm Thị Minh Hiền là Thư ký được phân công ghi biên bản phiên tòa. Tại phiên tòa, chị H1,

anh H và ông H3 vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Văn H và chị Lê Thị H1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 14/9/2004 tại UBND xã Ph (nay là Thị trấn G), huyện G, tỉnh Hải Dương. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống cũng như trong việc làm ăn kinh tế, hai bên không có sự tin tưởng lẫn nhau. Ngày 02/11/2020 chị H1 đi Đ-Trung Quốc lao động và từ đó không liên lạc với anh H. Vợ chồng anh H, chị H1 không còn tình cảm và không quan tâm gì tới nhau nữa. Thông qua gia đình, chị H1 thông tin và xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị H1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự, đại diện gia đình và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho anh H và chị H1 ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Anh Mai Văn H và chị Lê Thị H1 có hai con chung là Mai Quốc D – Sinh ngày 29/11/2006 và Mai Tuấn A – Sinh ngày 10/10/2009. Hiện đang ở với anh H. Anh H có nguyện vọng nuôi con là Mai Quốc D, chị H1 có nguyện vọng nuôi con là Mai Tuấn A. Anh H đồng ý sự ủy quyền của chị H1 cho bố là Lê Ngọc H3 tạm nuôi con Mai Tuấn A trong thời gian chị Hạnh ở nước ngoài. HĐXX xét thấy để đảm bảo nguyện vọng của các đương sự cũng như quyền lợi chính đáng của các con chung của anh H chị H1 nên chấp nhận giao con chung Mai Quốc D – sinh ngày 29/11/2006 cho anh H nuôi dưỡng và giao con chung là Mai Tuấn A – sinh ngày 10/10/2009 cho chị H1 nuôi dưỡng, phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Tạm giao cho ông Lê Ngọc H nuôi cháu Mai Tuấn A trong thời gian chị H ở nước ngoài. Không bên nào phải cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh H, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn (nếu có) theo quy định của pháp luật và được giải quyết trong vụ án khác.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn anh Mai Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Mai Văn H** ly hôn chị **Lê Thị H1**

2. Về quan hệ nuôi con: Xử giao cho anh Mai Văn H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Mai Quốc D – Sinh ngày 29/11/2006, giao cho chị Lê Thị H1 nuôi con là Mai Tuấn A – Sinh ngày 10/10/2009. Anh H, chị H1 không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Tạm giao con chung Mai Tuấn A – Sinh ngày 10/10/2009 cho ông Lê Ngọc H3 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị Lê Thị H1 ở nước ngoài.

Không ai được cản trở anh Mai Văn H chị Lê Thị H1 thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Anh Mai Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004259 ngày 12 tháng 10 năm 2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn G, huyện G (để ghi sổ hộ tịch);
- UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân